

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 24/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 14/TTr-STC ngày 07/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Điều 1 Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2017.

Hàng năm (trước ngày 30/10), Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với tài nguyên là Khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại và nước thiên nhiên);

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với tài nguyên là sản phẩm rừng tự nhiên); Cục Thuế tỉnh (đối với các tài nguyên khác còn lại phải chịu thuế) có trách nhiệm xây dựng, điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên theo chức năng quản lý chuyên ngành và gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT_{TU}.

Bản điện tử:

- UB MTTQ tỉnh và các ĐTND cấp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Trung tâm THCB;
- LĐVP, TPKT, các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG



Ban hành kèm theo Quyết định số 96 /QĐ-UBND
ngày 21/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định đang thực hiện (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 (đồng)
1	2	3	4	5
I	Khoáng sản kim loại			
1	Quặng sắt			
1.1	Hàm lượng Fe \geq 45%	tấn	200.000	200.000
1.2	Hàm lượng 30% \leq Fe < 45%	tấn	140.000	140.000
1.3	Hàm lượng Fe < 30%	tấn	75.000	75.000
2	Vàng gốc, vàng sa khoáng (quy 98% Au)	kg	750.000.000	750.000.000
3	Quặng đồng			
3.1	Hàm lượng Cu > 2%	tấn	205.000	205.000
3.2	Hàm lượng Cu \leq 2%	tấn	140.000	140.000
4	Quặng chì, kẽm, ba rít	tấn	400.000	400.000
II	Khoáng sản không kim loại			
II.1	<i>Khoáng sản không kim loại, dùng làm VLXD thông thường</i>			
1	Đất khai thác san lấp, xây dựng công trình.	m ³	15.000	15.000
2	Đất sét làm phụ gia xi măng	m ³	60.000	60.000
3	Đất khai thác làm gạch, ngói (đất đồi, đất phù sa..)	m ³	40.000	40.000
4	Đất sét trắng	m ³	700.000	700.000
5	Cát vàng (cát đổ bê tông)	m ³	160.000	160.000
6	Cát đen (cát xây, trát)	m ³	85.000	85.000

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định đang thực hiện (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 (đồng)
1	2	3	4	5
7	Cát san lấp mặt bằng	m ³	65.000	65.000
8	Sỏi các loại	m ³	120.000	120.000
9	Cao lanh (Kaolin)	m ³	900.000	900.000
10	Fenpat	m ³	150.000	150.000
11	Đá (nguyên khai) làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	65.000	65.000
II.2	Than			
1	Antraxit lộ thiên, hầm lò			
1.1	Mỏ than Đồng Rì	tấn	760.000	760.000
1.2	Các mỏ than: Nước Vàng, Thanh Sơn, Thanh Luận, Đông Nam Chũ, Tây Nam - An Châu	tấn	650.000	650.000
1.3	Các mỏ than: Bó Hạ, Đèo Vàng - Bến Trăm	tấn	450.000	450.000
2	Than bùn	tấn	200.000	200.000
3	Than đá	tấn	1.800.000	1.800.000
4	Than củi (hoạt tính)	tấn	6.600.000	6.600.000
5	Than khác, bao gồm cả sản phẩm phụ từ than	tấn	250.000	250.000
III	Nước thiên nhiên			
1	Nước khai thác để làm nước tinh lọc đóng chai, đóng hộp và nguyên liệu phụ tạo sản xuất bia	m ³	20.000	20.000
2	Nước khai thác để phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi)	m ³	2.000	2.000
3	Nước khai thác để nhà máy			

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định đang thực hiện (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 (đồng)
1	2	3	4	5
	xử lý nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt			
3.1	Nước mặt	m ³	2.250	2.250
3.2	Nước ngầm	m ³	2.500	2.500
IV	Lâm sản			
1	Gỗ tròn nhóm 1	m ³	17.000.000	17.000.000
2	Gỗ tròn nhóm 2			
2.1	Gỗ Lim	m ³	15.000.000	15.000.000
2.2	Gỗ Kền kền, Đinh hương	m ³	13.000.000	13.000.000
2.3	Gỗ Sến, Táu mặt	m ³	9.000.000	9.000.000
2.4	Các loại gỗ khác	m ³	7.000.000	7.000.000
3	Gỗ tròn nhóm 3			
3.1	Gỗ Dổi, Chò chỉ	m ³	9.000.000	9.000.000
3.2	Gỗ chua khét, Săng lẻ, Dạ hương	m ³	6.000.000	6.000.000
3.3	Các loại gỗ khác	m ³	5.000.000	5.000.000
4	Gỗ tròn nhóm 4			
4.1	Gỗ De, Gội tía, Vàng tâm	m ³	5.000.000	5.000.000
4.2	Các loại gỗ khác	m ³	4.000.000	4.000.000
5	Gỗ tròn nhóm 5	m ³	3.000.000	3.000.000
6	Gỗ tròn nhóm 6	m ³	2.500.000	2.500.000
7	Gỗ tròn nhóm 7	m ³	1.800.000	1.800.000
8	Gỗ tròn nhóm 8			
8.1	Gỗ Bộp vàng	m ³	3.200.000	3.200.000
8.2	Các loại gỗ khác	m ³	1.300.000	1.300.000
9	Gỗ Xoan	m ³	1.100.000	1.100.000

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định đang thực hiện (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 (đồng)
1	2	3	4	5
10	Gỗ trụ nhỏ	m ³	730.000	730.000
11	Gỗ làm giấy	m ³	600.000	600.000
12	Gỗ tận dụng $\Phi < 25\text{cm}$	m ³	600.000	600.000
13	Gỗ cảnh, ngọn, củi	ste	250.000	250.000
14	Các loại lâm sản khác			
14.1	Tre	cây	20.000	20.000
14.2	Vầu, Luồng			
	- Loại $\Phi > 10\text{cm}$	cây	26.000	26.000
	- Loại $\Phi < 10\text{cm}$	cây	21.000	21.000
14.3	Giàng, nửa	cây	2.000	2.000
14.4	Dóc (chít)	cây	1.200	1.200
14.5	Song			
	- Loại $\Phi > 40\text{ mm}$	sợi	40.000	40.000
	- Loại ($30\text{ mm} < \Phi < 40\text{ mm}$)	sợi	35.000	35.000
	- Loại $\Phi > 15\text{ mm} - 30\text{ mm}$	sợi	14.500	14.500
	- Loại Φ từ 15 mm trở xuống	sợi	4.000	4.000
14.6	Mây	kg	8.500	8.500
14.7	Nấm hương khô	kg	142.500	142.500
14.8	Mộc nhĩ khô	kg	65.000	65.000
14.9	Rễ hương bài khô	kg	11.000	11.000
14.10	Ba kích tươi	kg	122.500	122.500
14.11	Nhựa trám	kg	28.500	28.500
14.12	Nấm lim tươi	kg	110.000	110.000
14.13	Trám quả	kg	20.000	20.000
14.14	Nhựa sau sau	kg	70.000	70.000

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định đang thực hiện (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 (đồng)
1		3	4	5
14.15	Vỏ quế khô, Hồi, Sa nhân	kg	110.000	110.000
14.16	Nhựa thông	kg	21.250	21.250
14.17	Cây làm thuốc (thân, rễ, lá, hoa, quả)	kg	19.000	19.000
14.18	Trầm hương			
	- Trầm hương loại 1	kg	9.000.000	9.000.000
	- Trầm hương loại 2	kg	6.000.000	6.000.000
	- Trầm hương loại 3	kg	4.000.000	4.000.000
14.19	Bò cốt, thảo quả	kg	300.000	300.000
14.20	Măng khô	kg	110.000	110.000
14.21	Vù hương (xá xị)	lít	340.000	340.000

Ghi chú: Phương pháp quy đổi khi tính thuế tài nguyên trên gỗ xẻ thành khi:

- Đường kính gỗ tròn nhỏ hơn 25cm: 1m^3 gỗ xẻ = $2,0\text{m}^3$ gỗ tròn.
 - Đường kính gỗ tròn từ 25 cm trở lên đến < 35cm: 1m^3 gỗ xẻ = $1,7\text{m}^3$ gỗ tròn.
 - Đường kính gỗ tròn từ 35 cm đến dưới 50cm: 1m^3 gỗ xẻ = $1,53\text{m}^3$ gỗ tròn.
- * Tiêu chuẩn các loại gỗ tròn: ĐK từ 25 cm trở lên, chiều dài từ 1 m trở lên.